



2020 緯創女子公開賽

WISTRON LADIES OPEN

第一回合編組表 Round 1 Pairing

東華高爾夫球場 Tong Hwa Golf & Country Club

No 1 Tee	OUT	No 10 Tee	IN	2020.10.21
1	07:00	26 潘彥伶 Ruby PAN (TWN) 64 黃婉萍 Banai HUANG (TWN) 89 陳薇安 Vivian CHEN (TWN)(A)	16 07:05	76 黃郁評 Erica HUANG (TWN) 60 黃郁心 Yu-Hsin HUANG (TWN) 36 汪天茵 Tien-In UANG (TWN)(A)
2	07:10	33 周怡岑 Yi-Tsen CHOU (TWN) 57 戴佑珊 Yu-Shan TAI (TWN) 83 林欣黛 Hsin-Tai LIN (TWN)(A)	17 07:15	77 溫娣 Ti WEN (TWN) 50 陳慈惠 Cih-Hui CHEN (TWN) 37 謝映葶 Ying-Ting HSIEH (TWN)(A)
3	07:20	11 陳思涵 Szu-Han CHEN (TWN) 61 葉欣寧 Hsin-Ning YEH (TWN) 38 宋有娟 You-Chuan SUNG (TWN)(A)	18 07:25	48 張瑄屏 Hsuan-Ping CHANG (TWN) 55 張亞琦 Ya-Chi CHANG (TWN) 85 古孟宸 Meng-Chen KU (TWN) (A)
4	07:30	30 李旻 Min LEE (TWN) 27 陳敏柔 Min-Jou CHEN (TWN) 41 陳伶潔 Ling-Jie CHEN (TWN)(A)	19 07:35	13 石澄璇 Cheng-Hsuan SHIH (TWN) 67 江婉瑜 Wan-Yu CHIANG (TWN) 45 陳芸禾 Yun-He CHEN (TWN)(A)
5	07:40	34 洪玉霖 Juliana HUNG (NZL) 28 蔡欣恩 Hsin-En TSAI (TWN) 87 俞涵軒 Han-Hsuan YU (TWN)(A)	20 07:45	6 陳萱 Hsuan CHEN (TWN) 71 鄭宜宥 Yi-Yu CHENG (TWN) 88 吳純葳 Chun-Wei WU (TWN)(A)
6	07:50	3 張靖翎 Ching-Ling CHANG (TWN) 19 邱齡緹 Lynn CHIU (TWN) 78 盧昕曄 Hsin-Yu LU (TWN)(A)	21 07:55	23 楊斐茜 Fei-Chien YANG (TWN) 74 丁子云 June TING (TWN) 84 吳侑庭 Tammy WU (TWN)(A)
7	08:00	32 戴嘉汶 Chia-Wen TAI (TWN) 52 黃珮雯 Pei-Wen HUANG (TWN) 47 郭庭瑜 Ting-Yu KUO (TWN)(A)	22 08:05	14 王莉甯 Li-Ning WANG (TWN) 56 陳之敏 Chih-Min CHEN (TWN) 81 鄭熙韻 Hsi-Ruei CHENG (TWN)(A)
8	08:15	7 李欣 Hsin LEE (TWN) 22 伍以晴 Yi-Ching WU (TWN) 43 許淮茜 Huai-Chien HSU (TWN)(A)	23 08:20	18 郭艾榛 Ai-Chen KUO (TWN) 75 劉芃嫻 Peng-Shan LIU (TWN) 86 陳羿綺 Yi-Ci CHEN (TWN)(A)
9	08:25	9 彭婕 Jessica PENG (TWN) 12 李佳霽 Chia-Pei LEE (TWN) 44 黃亭瑄 Ting-Hsuan HUANG (TWN)(A)	24 08:30	51 吳曉玲 Hsiao-Ling WU (TWN) 62 蕭苡芯 Yi-Xin XIAO (TWN) 82 陳佖儒 Yi-Ju CHEN (TWN)(A)
10	08:35	68 曾雅妮 Ya-Ni TSENG (TWN) 15 陳孟竺 Meng-Chu CHEN (TWN) 40 侯羽桑 Yu-Sang HOU (TWN)(A)	25 08:40	25 黃郁寧 Yu-Ning HUANG (TWN) 54 林書林 Shu-Lin LIN (TWN) 46 陳品晞 Pin-Hsi CHEN (TWN)(A)
11	08:45	8 程思嘉 Ssu-Chia CHENG (TWN) 10 黃靖 Ching HUANG (TWN) 80 林子涵 Tze-Han LIN (TWN)(A)	26 08:50	53 黃寅茂 Yin-Jung HUANG (TWN) 70 莊欣耘 Hsin-Yun CHUANG (TWN) 90 李佳璇 Chia-Hsuan LEE (TWN)(A)
12	08:55	69 姚宣榆 Phoebe YAO (TWN) 2 劉嫻 Babe LIU (TWN) 39 張子怡 Tzu-Yi CHANG (TWN)(A)	27 09:00	21 吳芷昀 Chih-Yun WU (TWN) 20 李黛翎 Tai-Ling LEE (TWN) 24 賴怡廷 Yi-Ting LAI (TWN)
13	09:05	4 謝瑀玲 Yu-Ling HSIEH (TWN) 65 楊亞賓 Ya-Pin YANG (TWN) 79 張雅淳 Ya-Chun CHANG (TWN)(A)	28 09:10	66 李昱伶 Yu-Ling LEE (TWN) 63 翁菟馭 Xian-Yu WENG (TWN) 92 陳文芸 Veronica CHEN (TWN)(A)
14	09:15	5 徐薇凌 Wei-Ling HSU (TWN) 16 陳子涵 Hanna CHEN (TWN) 42 安禾佑 Ho-Yu AN (TWN)(A)	29 09:20	49 梁宜矜 Yi-Ling LIANG (TWN) 73 黃筱涵 Hsiao-Han HUANG (TWN) 17 陳依姝 I-Wen CHEN (TWN)
15	09:25	31 吳佳晏 Chia-Yen WU (TWN) 1 林子麒 Tzu-Chi LIN (TWN) 35 侯羽薈 Yu-Chiang HOU (TWN)(A)	30 09:30	58 涂郡庭 Chun-Ting TU (TWN) 59 黃舒淮 Edith HUANG (TWN) 29 余珮琳 Pei-Lin YU (TWN)

(A) Amateur 業餘選手